

Biểu số: 04/TK-THADS
Ban hành theo TT số: 05/2024/TT-BTP
ngày 10 tháng 6 năm 2024
Ngày nhận báo cáo:

KẾT QUẢ THI HÀNH ÁN DÂN SỰ TÍNH BẰNG VIỆC CHIA THEO
CƠ QUAN THI HÀNH ÁN DÂN SỰ VÀ CHẤP HÀNH VIÊN
08 tháng/năm 2026

Đơn vị, người báo cáo: THADS TỈNH AN GIANG

Đơn vị nhận báo cáo: CỤC QUẢN LÝ THADS

Đơn vị tính: Việc và %

STT	Tên chỉ tiêu	Tổng số giải quyết	Chia ra:		Ủy thác THA	Thu hồi, hủy quyết định THA	Tổng số phải thi hành	Chia ra:										Số chuyển kỳ sau (trừ số chưa có điều kiện THA đã chuyển số theo dõi riêng)	Tỷ lệ thi hành xong trong số có điều kiện
			Năm trước chuyển sang (trừ số chưa có điều kiện THA đã chuyển số theo dõi riêng)	Thụ lý mới				Tổng số có điều kiện thi hành	Chia ra:				Chưa có điều kiện THA (trừ số đã chuyển số theo dõi riêng)	Hoãn THA (trừ số hoãn theo điểm c khoản 1 Điều 48)	Tạm đình chỉ THA	Trường hợp khác			
									Tổng số thi hành xong	Chia ra:		Đang thi hành					Hoãn THA theo điểm c khoản 1 điều 48		
										Thi hành xong	Đình chỉ THA								
A		1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18
	Tổng số	49,722	22,508	27,214	59	53	49,610	32,409	21,274	20,982	292	11,097	38	15,692	1,048	18	443	28,336	65.64%
I	THADS Tỉnh	1,663	1,004	659	2	23	1,638	1,047	579	567	12	466	2	530	28	-	33	1,059	55.30%
1	VÕ HOÀNG LONG	34	14	20	-	3	31	22	13	13	-	9	-	9	-	-	-	18	59.09%
2	PHAN TRỌNG HẢI	235	164	71	-	2	233	108	63	60	3	45	-	115	1	-	9	170	58.33%
3	TRƯƠNG NGỌC THIẾT	336	215	121	-	-	336	222	91	91	-	131	-	99	13	-	2	245	40.99%
4	NGUYỄN VĂN VŨ	15	8	7	-	-	15	9	6	6	-	3	-	6	-	-	-	9	66.67%
5	NGUYỄN THÀNH TÍN	154	83	71	-	4	150	92	51	51	-	41	-	46	-	-	12	99	55.43%
6	PHẠM TẤN HOÀ	257	194	63	-	-	257	156	81	81	-	75	-	94	-	-	7	176	51.92%
7	TRỊNH THANH VŨ	34	16	18	-	3	31	23	18	18	-	3	2	8	-	-	-	13	78.26%
8	NGUYỄN VĂN LÂM	58	35	23	-	3	55	26	21	21	-	5	-	29	-	-	-	34	80.77%
9	TRẦN THỊ THUỶ AN	131	47	84	-	-	131	116	79	79	-	37	-	12	3	-	-	52	68.10%
10	VÕ THỊ HỒNG THẨM	14	14	-	1		13	13	12	12	-	1	-	-	-	-	-	1	92.31%
11	NGUYỄN TRỌNG PHÚ	167	89	78	1		166	125	56	49	7	69		41				110	44.80%
12	ĐÌNH MINH THUẬN	212	125	87	-	5	207	122	76	74	2	46	-	71	11	-	3	131	62.30%
13	TRẦN HOÀNG ANH	16	-	16		3	13	13	12	12		1					-	1	92.31%
II	Các Phòng THADS Khu	48,059	21,504	26,555	57	30	47,972	31,362	20,695	20,415	280	10,631	36	15,162	1,020	18	410	27,277	65.99%
1	Khu vực 1	3,944	1,673	2,271	4	-	3,940	2,489	1,818	1,757	61	671	-	1,292	62	-	97	2,122	73.04%
1.1	Đỗ Văn Tân	587	242	345	4		583	323	234	230	4	89		205	17	-	38	349	72.45%
1.2	Nguyễn Thị Mỹ Ngọc	825	343	482			825	552	396	377	19	156		244	9	-	20	429	71.74%
1.3	Ngô Đức Tú	830	392	438			830	471	356	346	10	115		339	6	-	14	474	75.58%
1.4	Lê Thành Được	622	325	297			622	331	235	227	8	96		258	26	-	7	387	71.00%
1.5	Hồ Ngọc Anh	403	216	187			403	246	175	164	11	71		147	3	-	7	228	71.14%
1.6	Lê Thanh Tuấn	677	155	522			677	566	422	413	9	144		99	1	-	11	255	74.56%
2	Khu vực 2	3,437	1,294	2,143	23	1	3,413	2,320	1,324	1,308	16	990	6	927	152	6	8	2,089	57.07%

2.1	Dương Trung Nguyên	184	20	164	3	1	180	167	98	98	-	69	-	13	-	-	-	82	58.68%
2.2	Lê Hải Chinh	743	490	253	2	-	741	292	143	140	3	147	2	407	36	6	-	598	48.97%
2.3	Lê Thị Chung Thủy	547	263	284	1	-	546	323	184	180	4	139	-	186	37	-	-	362	56.97%
2.4	Đặng Thị Lương	437	211	226	1	-	436	240	145	141	4	91	4	110	78	-	8	291	60.42%
2.5	Phạm Hữu Sự	522	170	352	-	-	522	403	216	216	-	187	-	119	-	-	-	306	53.60%
2.6	Huỳnh Trọng Nghĩa	376	41	335	5	-	371	348	218	216	2	130	-	23	-	-	-	153	62.64%
2.7	Quách Thanh Tựa	338	45	293	7	-	331	297	174	171	3	123	-	34	-	-	-	157	58.59%
2.8	Bùi Thị Trâm	290	54	236	4	-	286	250	146	146	-	104	-	35	1	-	-	140	58.40%
3	Khu vực 3	2,496	1,232	1,264	1	2	2,493	1,507	1,064	1,056	8	441	2	841	80	-	65	1,429	70.60%
3.1	Nguyễn Thanh Bình	25	6	19	-	-	25	21	13	13	-	8	-	4	-	-	-	12	61.90%
3.2	Lê Ngọc Oí	318	127	191	-	1	317	227	140	138	2	87	-	84	6	-	-	177	61.67%
3.3	Nguyễn Thanh Quang	251	121	130	-	1	250	159	131	128	3	28	-	89	2	-	-	119	82.39%
3.4	Nguyễn Chế Linh	443	243	200	-	-	443	243	163	162	1	80	-	175	14	-	11	280	67.08%
3.5	Võ Thị Diễm Thúy	312	111	201	-	-	312	219	162	162	-	57	-	68	21	-	4	150	73.97%
3.6	Huỳnh Kim Ngọc Dung	346	212	134	-	-	346	168	109	109	-	59	-	150	5	-	23	237	64.88%
3.7	Phạm Thị Quyên	186	62	124	1	-	185	145	124	122	2	21	-	28	10	-	2	61	85.52%
3.8	Nguyễn Thị Minh Mẫn	253	132	121	-	-	253	149	100	100	-	47	2	87	8	-	9	153	67.11%
3.9	Trần Việt Khoa	362	218	144	-	-	362	176	122	122	-	54	-	156	14	-	16	240	69.32%
4	Khu vực 4	2,668	859	1,809	-	-	2,668	1,933	1,631	1,603	28	302	-	712	23	-	-	1,037	84.38%
4.1	Trần Văn Định	104	29	75	-	-	104	66	61	60	1	5	-	38	-	-	-	43	92.42%
4.2	Mai Tấn Đạt	591	190	401	-		591	432	364	359	5	68		148	11			227	84.26%
4.3	Trần Thị Bảo Châu	651	209	442	-	-	651	472	410	398	12	62	-	174	5	-	-	241	86.86%
4.4	Lại Thái Đền	741	273	468	-	-	741	512	428	419	9	84	-	224	5	-	-	313	83.59%
4.5	Trần Bảo Anh	581	158	423	-	-	581	451	368	367	1	83	-	128	2	-	-	213	81.60%
5	Khu vực 5	3,513	1,556	1,957	-	4	3,509	2,377	1,652	1,618	34	713	12	1,037	89	1	5	1,857	69.50%
5.1	Lê Văn Chánh	509	202	307	-	-	509	363	256	251	5	103	4	134	12	-	-	253	70.52%
5.2	Nguyễn Tấn Cường	394	213	181	-	-	394	221	155	155	-	66	-	167	3	-	3	239	70.14%
5.3	Bùi Xuân Hoàn	498	255	243	-	-	498	295	201	199	2	94	-	177	26	-	-	297	68.14%
5.4	Lê Tấn Huyền	454	148	306	-	4	450	354	251	234	17	99	4	70	26	-	-	199	70.90%
5.5	Trương Hoàng Linh	453	262	191	-	-	453	247	173	170	3	74	-	200	3	1	2	280	70.04%
5.6	Danh Minh Nhường	385	185	200	-	-	385	269	185	181	4	84	-	110	6	-	-	200	68.77%
5.7	Nguyễn Trung Bình	246	92	154	-	-	246	195	138	138	-	55	2	48	3	-	-	108	70.77%
5.8	Phạm Bích Phượng	165	50	115	-	-	165	143	83	81	2	60	-	19	3	-	-	82	58.04%
5.9	Trần Văn Tây	268	125	143	-	-	268	174	123	123	-	51	-	87	7	-	-	145	70.69%
5.10	Phan Thị Tím	141	24	117	-	-	141	116	87	86	1	27	2	25	-	-	-	54	75.00%

6	Khu vực 6	2,288	1,219	1,069	2	-	2,286	1,218	860	823	37	358	-	1,003	52	4	9	1,426	70.61%
6.1	Nguyễn Thanh Thê	82	18	64			82	82	78	70	8	4						4	95.12%
6.3	Ngô Tấn Thọ	515	294	221	2		513	260	163	155	8	97	-	247	-	4	2	350	62.69%
6.5	Hà Trung Kiên	535	314	221			535	253	179	166	13	74		251	28		3	356	70.75%
6.6	CHV Lưu Nam Hùng	359	179	180			359	217	154	150	4	63		136	5		1	205	70.97%
6.7	CHV Nguyễn Trọng Cần	489	274	215			489	226	151	150	1	75		242	18		3	338	66.81%
6.8	CHV Lê Minh Tròn	308	140	168			308	180	135	132	3	45		127	1			173	75.00%
7	Khu vực 7	2,640	1,316	1,324	-	6	2,634	1,626	1,041	1,002	39	585	-	916	26	-	66	1,593	64.02%
7.1	Chấp hành viên Long	117	28	89	-	-	117	114	80	75	5	34	-	2	1	-	-	37	70.18%
7.2	Chấp hành viên Bình	665	481	184	-	-	665	231	130	126	4	101	-	400	4	-	30	535	56.28%
7.3	Chấp hành viên Liêm	358	214	144		1	357	176	119	110	9	57		160	7		14	238	67.61%
7.4	Chấp hành viên Quốc	463	133	330		2	461	366	291	284	7	75		82	9		4	170	79.51%
7.5	Chấp hành viên Tuấn Anh	428	195	233			428	328	159	154	5	169		85			15	269	48.48%
7.6	Chấp hành viên Hà	339	120	219		3	336	262	171	166	5	91	-	66	5		3	165	65.27%
7.7	Chấp hành viên Dương	270	145	125			270	149	91	87	4	58		121				179	61.07%
8	Khu vực 8	2,350	1,203	1,147	3	1	2,346	1,410	942	930	12	466	2	828	73	-	35	1,404	66.81%
8.1	Lê Hoàng Thịnh	480	281	199	-		480	295	223	222	1	72		178	2		5	257	75.59%
8.2	Phạm Trần Ngọc Tình	732	406	326	-	1	731	435	274	268	6	160	1	263	31		2	457	62.99%
8.3	Trần Văn Tùng	532	234	298			532	306	212	212	-	94		170	32		24	320	69.28%
8.4	Lê Thị Hồng Hạnh	305	155	150	3		302	184	112	112	-	72		116	2		-	190	60.87%
8.5	Phạm Cao Đài	301	127	174			301	190	121	116	5	68	1	101	6		4	180	63.68%
9	Khu vực 9	5,649	1,945	3,704	9	5	5,635	4,398	2,458	2,452	6	1,939	1	1,160	64	-	13	3,177	55.89%
9.1	Trần Thị Ngọc Bích	570	271	299	1	-	569	407	134	133	1	273	-	150	12	-	-	435	32.92%
9.2	Lê Thụy Mỹ Dung	816	344	472	-	1	815	560	357	355	2	203	-	220	35	-	-	458	63.75%
9.3	Nguyễn Trung Hiền	574	154	420	1	1	572	483	366	366	-	117	-	83	4	-	2	206	75.78%
9.4	Nguyễn Đăng Khoa	773	269	504	-	-	773	614	364	364	-	249	1	156	3	-	-	409	59.28%
9.5	Tô Duy Khoa	438	23	415	-	-	438	424	296	294	2	128	-	14	-	-	-	142	69.81%
9.6	Nguyễn Thanh Vũ	1,132	468	664	2	1	1,129	874	426	426	-	448	-	247	3	-	5	703	48.74%
9.7	Nguyễn Công Tín	807	140	667	3	2	802	728	369	368	1	359	-	74	-	-	-	433	50.69%
9.8	Trần Hoàng Trúc	539	276	263	2	-	537	308	146	146	-	162	-	216	7	-	6	391	47.40%
10	Khu vực 10	4,410	2,144	2,266	1	1	4,408	2,815	1,801	1,796	5	1,011	3	1,501	92	-	-	2,607	63.98%
10.1	Phan Thanh Hoài	89	-	89	-	-	89	89	60	60	-	29	-	-	-	-	-	29	67.42%
10.2	Ngô Phi Hùng	607	355	252	-	-	607	337	216	214	2	121	-	262	8	-	-	391	64.09%
10.3	Nguyễn Hoàn Mỹ	226	20	206	-	1	225	215	182	181	1	33	-	10	-	-	-	43	84.65%
10.4	Hồ Hoàng Vĩnh Phú	299	151	148	-	-	299	182	114	114	-	67	1	104	13	-	-	185	62.64%

10.5	Phan Chí Tâm	419	209	210	-	-	419	220	145	145	-	75	-	194	5	-	-	274	65.91%
10.6	Văn Hoàng Anh Thái	361	180	181	-	-	361	229	158	157	1	71	-	102	30	-	-	203	69.00%
10.7	Trần Trung Tính	606	364	242	-	-	606	310	201	200	1	109	-	286	10	-	-	405	64.84%
10.8	Trần Hiếu Trung	545	215	330	-	-	545	444	284	284	-	160	-	84	17	-	-	261	63.96%
10.9	Phạm Quang Trường	578	331	247	-	-	578	367	165	165	-	201	1	207	4	-	-	413	44.96%
10.10	Đặng Thanh Tùng	588	319	269	1	-	587	330	227	227	-	102	1	252	5	-	-	360	68.79%
10.11	Đặng Quang Vinh	92	-	92	-	-	92	92	49	49	-	43	-	-	-	-	-	43	53.26%
11	Khu vực 11	3,932	1,647	2,285	6	-	3,926	2,730	1,767	1,765	2	963	-	1,085	94	1	16	2,159	64.73%
11.1	Phạm Quốc Đạt	474	231	243	-	-	474	275	220	220	-	55	-	183	14	-	2	254	80.00%
11.2	Nguyễn Phú Đông	420	40	380	-	-	420	410	148	148	-	262	-	10	-	-	-	272	36.10%
11.3	Nguyễn Thị Hương Giang	632	286	346	-	-	632	427	293	292	1	134	-	189	15	1	-	339	68.62%
11.4	Trần Văn Hoàng	526	201	325	3	-	523	372	262	261	1	110	-	137	6	-	8	261	70.43%
11.5	Nguyễn Thị Xuân Hương	47	3	44	-	-	47	47	43	43	-	4	-	-	-	-	-	4	91.49%
11.6	Lương Kim Liên	616	357	259	-	-	616	370	236	236	-	134	-	199	44	-	3	380	63.78%
11.7	Lâm Thị Như Trúc	586	252	334	1	-	585	421	275	275	-	146	-	157	4	-	3	310	65.32%
11.8	Nguyễn Thị Vân	631	277	354	2	-	629	408	290	290	-	118	-	210	11	-	-	339	71.08%
12	Khu vực 12	2,332	1,275	1,057	-	-	2,332	1,328	917	917	-	407	4	919	82	-	3	1,415	69.05%
12.1	Nguyễn Minh Thành	24	-	24	-	-	24	24	21	21	-	3	-	-	-	-	-	3	87.50%
12.2	Nguyễn Trường Vũ	617	258	359	-	-	617	449	297	297	-	148	4	168	-	-	-	320	66.15%
12.3	Trần Công Tạo	1,036	782	254	-	-	1,036	323	217	217	-	106	-	629	81	-	3	819	67.18%
12.4	Nguyễn Quốc Duy	372	233	139	-	-	372	254	135	135	-	119	-	117	1	-	-	237	53.15%
12.5	Nguyễn Phú Quốc	165	2	163	-	-	165	165	157	157	-	8	-	-	-	-	-	8	95.15%
12.6	Nguyễn Phong Phú	118	-	118	-	-	118	113	90	90	-	23	-	5	-	-	-	28	79.65%
13	Khu vực 13	2,541	1,294	1,247	2	-	2,539	1,412	911	900	11	497	4	1,040	69	1	17	1,628	64.52%
13.1	Nguyễn Khánh Vinh	637	465	172	1		636	211	135	133	2	76		416	9			501	63.98%
13.2	Nguyễn Thành Vương	376	196	180			376	193	123	123		70		183				253	63.73%
13.3	La Văn Nhiều	152	5	147			152	125	24	23	1	101	-	27	-	-	-	128	19.20%
13.4	Trần Phước Điền	361	157	204			361	215	137	137		78		140	1		5	224	63.72%
13.5	Vũ Thanh Tùng	69	3	66			69	61	37	37		24		8				32	60.66%
13.6	Thái Quốc Nam	946	468	478	1		945	607	455	447	8	148	4	266	59	1	12	490	74.96%
14	Khu vực 14	2,753	1,156	1,597	-	8	2,745	2,058	1,317	1,310	7	740	1	606	21	-	60	1,428	63.99%
14.1	Nguyễn Thái Hòa	1,811	746	1,065		3	1,808	1,393	922	916	6	471		397	2		16	886	66.19%
14.2	Nguyễn Thị Hồng Hạnh	403	146	257		5	398	328	195	194	1	132	1	40	10		20	203	59.45%
14.3	Nguyễn Thành Quang	539	264	275			539	337	200	200		137		169	9		24	339	59.35%
15	Khu vực 15	3,106	1,691	1,415	6	2	3,098	1,741	1,192	1,178	14	548	1	1,295	41	5	16	1,906	68.47%

15.1	Nguyễn Thanh Dũng	20	-	20	-	-	20	20	10	10	-	10	-	-	-	-	-	10	50.00%
15.2	Nguyễn Thành Tồn	481	246	235	2	1	478	256	195	192	3	61	-	216	6	-	-	283	76.17%
15.3	Châu Văn Hưng	674	438	236	3	-	671	355	214	214	-	141	-	304	12	-	-	457	60.28%
15.4	Phạm Thế Mỹ	390	219	171	1	-	389	215	174	173	1	41	-	164	2	-	8	215	80.93%
15.5	Hà Huy Cường	660	331	329	-	-	660	393	276	267	9	116	1	247	12	-	8	384	70.23%
15.6	Trần Phú Sang	699	450	249	-	-	699	341	197	197	-	144	-	344	9	5	-	502	57.77%
15.7	Bùi Minh Thiên	182	7	175	-	1	181	161	126	125	1	35	-	20	-	-	-	55	78.26%

An Giang, ngày 03 tháng 07 năm 2026

NGƯỜI LẬP BIỂU

An Giang, ngày 03 tháng 07 năm 2026

TRƯỞNG THI HÀNH ÁN DÂN SỰ

Nguyễn Thị Bích Ngọc

Nguyễn Văn Vũ

Đơn vị tính: 1.000 VND và %																					
STT	Tên chỉ tiêu	Tổng số giải quyết	Chia ra:		Ủy thác THA	Thu hồi, sửa, hủy quyết định THA	Tổng số phải thi hành	Chia ra:												Số chuyển kỳ sau (trừ số chưa có điều kiện THA đã chuyển số theo dõi riêng)	Tỷ lệ thi hành xong trong số có điều kiện
			Năm trước chuyển sang (trừ số chưa có điều kiện THA đã chuyển số theo dõi riêng)	Thụ lý mới				Tổng số có điều kiện thi hành	Chia ra:					Chưa có điều kiện THA (trừ số đã chuyển số theo dõi riêng)	Hoãn THA (trừ số hoãn theo điểm c khoản 1 Điều 48)	Tạm đình chỉ THA	Trường hợp khác				
									Tổng số thi hành xong	Chia ra:			Đang thi hành					Hoãn THA theo điểm c khoản 1 Điều 48			
	A	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	
	Tổng số	24,545,529,367	14,291,752,561	10,253,776,807	315,829,840	243,370,518	23,986,329,009	14,843,585,308	3,796,084,305	3,609,355,625	186,702,217	26,463	11,022,031,905	25,469,098	7,699,093,005	738,925,078	11,295,804	693,429,815	20,190,244,704	25.57%	
I	THADS tỉnh	5,676,233,225	3,891,725,511	1,784,507,714	94,488	54,900	5,676,083,837	4,121,106,662	772,626,279	767,855,238	4,771,041	-	3,346,980,383	1,500,000	1,175,806,629	127,223,634	-	251,946,912	4,903,457,558	18.75%	
1	VÕ HOÀNG LONG	1,549,311	1,384,411	164,900	-	-	1,549,311	764,312	137,700	137,700	-	-	626,612	-	784,999	-	-	-	1,411,611	18.02%	
2	PHAN TRỌNG HẢI	2,456,211,755	1,535,553,938	920,657,817	45,900	50,600	2,456,115,255	2,338,552,752	21,385,339	21,153,847	231,492	-	2,317,167,414	-	101,128,982	7,678,773	-	8,754,748	2,434,729,916	0.91%	
3	TRƯƠNG NGỌC THIẾT	1,151,737,629	1,112,316,177	39,421,452	-	-	1,151,737,629	371,606,570	171,113,922	171,113,922	-	-	200,492,648	-	746,414,311	33,716,748	-	-	980,623,707	46.05%	
4	NGUYỄN VĂN VŨ	3,174,392	3,144,492	29,900	-	-	3,174,392	101,438	34,900	34,900	-	-	66,538	-	3,072,954	-	-	-	3,139,492	34.41%	
5	NGUYỄN THÀNH TÍN	521,524,239	253,299,630	268,224,609	-	1,200	521,523,039	280,773,307	8,943,642	8,943,642	-	-	271,829,665	-	18,280,765	-	-	222,468,967	512,579,397	3.19%	
6	PHẠM TẤN HOÀ	133,722,612	130,718,579	3,004,033	23,187	-	133,699,425	16,502,857	7,906,954	7,720,396	186,558	-	8,595,903	-	103,656,486	-	-	13,540,082	125,792,471	47.91%	
7	TRINH THANH VŨ	42,034,869	41,889,784	145,085	-		42,034,869	30,950,642	649,185	649,185	-	-	28,801,457	1,500,000	10,792,895	291,332	-	-	41,385,684	2.10%	
8	NGUYỄN VĂN LÂM	351,260,334	81,052,968	270,207,366			351,260,334	280,832,455	270,205,566	270,205,566	-	-	10,626,889	-	64,767,035	-	-	5,660,844	81,054,768	96.22%	
9	TRẦN THỊ THUỶ AN	560,520,806	334,132,155	226,388,651	-	-	560,520,806	556,097,093	229,515,385	227,053,815	2,461,570	-	326,581,708	-	4,298,203	125,510	-	-	331,005,421	41.27%	
10	VÕ THỊ HỒNG THẨM	55,000	-	55,000	-	300	54,700	54,700	42,700	42,700	-	-	12,000	-	-	-	-	-	12,000	78.06%	
11	NGUYỄN TRONG PHÚ	69,954,714	52,871,823	17,082,891	25,401	-	69,929,313	63,137,809	18,827,260	17,964,839	862,421	-	44,310,549	-	6,791,504	-	-	-	51,102,053	29.82%	
12	ĐÌNH MINH THUẬN	381,118,114	345,361,554	35,756,560	-	1,900	381,116,214	178,364,177	43,856,826	42,827,826	1,029,000	-	134,507,351	-	115,818,495	85,411,271	-	1,522,271	337,259,388	24.59%	
13	TRẦN HOÀNG ANH	3,369,450	-	3,369,450		900	3,368,550	3,368,550	6,900	6,900			3,361,650				-		3,361,650	0.20%	
II	Các Phòng THADS Khu vực	18,869,296,142	10,400,027,050	8,469,269,093	315,735,352	243,315,618	18,310,245,172	10,722,478,646	3,023,458,026	2,841,500,387	181,931,176	26,463	7,675,051,522	23,969,098	6,523,286,376	611,701,444	11,295,804	441,482,903	15,286,787,146	28.20%	
1	Khu vực 1	1,676,951,394	943,203,401	733,747,993	6,462,774	-	1,670,488,620	954,971,941	485,636,368	424,691,079	60,945,289	-	469,335,573	-	556,288,573	74,121,378	-	85,106,728	1,184,852,252	50.85%	
1.1	Đỗ Văn Tân	344,761,716	193,221,947	151,539,769	6,462,774		338,298,942	186,916,397	82,433,050	72,651,464	9,781,586	-	104,483,347		74,006,411	44,478,078		32,898,056	255,865,892	44.10%	
1.2	Nguyễn Thị Mỹ Ngọc	277,644,555	155,312,937	122,331,618			277,644,555	129,895,821	60,078,904	41,029,079	19,049,825	-	69,816,917		102,154,818	4,436,924	-	41,156,992	217,565,651	46.25%	
1.3	Ngô Đức Tú	198,667,413	97,118,851	101,548,562			198,667,413	126,852,225	66,721,161	66,006,865	714,296	-	60,131,064		67,607,160	1,817,180	-	2,390,848	131,946,252	52.60%	
1.4	Lê Thành Được	415,510,348	244,576,102	170,934,246			415,510,348	170,822,723	78,792,305	76,637,253	2,155,052	-	92,030,418		216,767,136	19,259,657	-	8,660,832	336,718,043	46.13%	

1,5	Hồ Ngọc Anh	218,334,359	131,269,825	87,064,534	-		218,334,359	156,981,668	86,398,034	81,232,181	5,165,853		70,583,634		60,645,624	707,067	-		131,936,325	55.04%
1,6	Lê Thanh Tuấn	222,033,003	121,703,739	100,329,264			222,033,003	183,503,107	111,212,914	87,134,237	24,078,677	-	72,290,193		35,107,424	3,422,472	-		110,820,089	60.61%
2	Khu vực 2	4,989,952,571	1,769,821,963	3,220,130,608	209,501,169	300	4,780,451,102	3,922,318,555	951,940,632	928,172,807	23,767,825	-	2,954,004,654	16,373,269	617,503,060	220,362,049	7,837,795	12,429,643	3,828,510,470	24.27%
2.1	Dương Trung Nguyên	106,867,484	3,178,339	103,689,145	1,870	300	106,865,314	100,234,304	72,251,930	72,245,330	6,600	-	27,982,374	-	6,631,010	-	-	-	34,613,384	72.08%
2.2	Lê Hải Chinh	977,350,032	550,758,614	426,591,418	862,500	-	976,487,532	723,254,318	186,539,372	186,090,807	448,565	-	535,964,945	750,001	191,569,889	53,825,530	7,837,795	-	789,948,160	25.79%
2.3	Lê Thị Chung Thủy	743,187,800	297,155,563	446,032,237	12,206,018	-	730,981,782	666,239,575	131,580,270	114,413,366	17,166,904	-	534,659,305	-	37,146,866	27,595,341	-	-	599,401,512	19.75%
2.4	Đặng Thị Lương	1,348,131,639	344,775,973	1,003,355,666	135,629,726	-	1,212,501,913	803,705,042	149,127,845	146,693,572	2,434,273	-	638,953,929	15,623,268	262,334,750	134,032,478	-	12,429,643	1,063,374,068	18.56%
2.5	Phạm Hữu Sự	1,329,236,853	454,696,557	874,540,296	-	-	1,329,236,853	1,265,463,348	336,097,341	336,097,341	-	-	929,366,007	-	63,773,505	-	-	-	993,139,512	26.56%
2.6	Huỳnh Trọng Nghĩa	214,021,377	57,505,676	156,515,701	5,810,350	-	208,211,027	204,066,261	40,895,695	39,444,255	1,451,440	-	163,170,566	-	4,144,766	-	-	-	167,315,332	20.04%
2.7	Quách Thanh Tựa	193,283,260	45,220,619	148,062,641	53,582,810	-	139,700,450	94,993,075	18,630,396	16,370,353	2,260,043	-	76,362,679	-	44,707,375	-	-	-	121,070,054	19.61%
2.8	Bùi Thị Trâm	77,874,126	16,530,622	61,343,504	1,407,895	-	76,466,231	64,362,632	16,817,783	16,817,783	-	-	47,544,849	-	7,194,899	4,908,700	-	-	59,648,448	26.13%
3	Khu vực 3	714,191,075	502,610,929	211,580,146	53,070	14,628	714,123,377	309,232,429	87,132,608	86,342,204	790,404	-	221,289,821	810,000	293,226,058	28,482,547	-	83,182,343	626,990,769	28.18%
3.1	Nguyễn Thanh Bình	744,196	722,000	22,196	-	-	744,196	549,496	19,975	19,975	-	-	529,521	-	194,700	-	-	-	724,221	3.64%
3.2	Lê Ngọc Oí	52,535,394	29,237,150	23,298,244	-	10,869	52,524,525	38,083,479	11,756,254	11,589,054	167,200	-	26,327,225	-	13,281,242	1,159,804	-	-	40,768,271	30.87%
3.3	Nguyễn Thanh Quang	156,603,299	120,191,308	36,411,991	-	3,759	156,599,540	36,157,186	15,746,064	15,532,174	213,890	-	20,411,122	-	119,385,158	1,057,196	-	-	140,853,476	43.55%
3.4	Nguyễn Chế Linh	117,906,257	93,623,084	24,283,173	-	-	117,906,257	32,062,758	1,316,211	1,308,211	8,000	-	30,746,547	-	51,825,118	10,324,336	-	23,694,045	116,590,046	4.11%
3.5	Võ Thị Diễm Thủy	80,923,070	37,103,097	43,819,973	-	-	80,923,070	66,890,445	24,323,614	23,928,188	395,426	-	42,566,831	-	8,607,101	4,599,774	-	825,750	56,599,456	36.36%
3.6	Huỳnh Kim Ngọc Dung	163,267,338	146,678,441	16,588,897	-	-	163,267,338	73,903,516	10,716,923	10,716,923	-	-	63,186,593	-	38,836,532	3,878,575	-	46,648,715	152,550,415	14.50%
3.7	Phạm Thị Quyên	65,758,626	30,761,860	34,996,766	53,070	-	65,705,556	16,261,980	4,877,042	4,871,154	5,888	-	11,384,938	-	45,351,139	4,041,277	-	51,160	60,828,514	29.99%
3.8	Nguyễn Thị Minh Mão	39,614,802	21,807,769	17,807,033	-	-	39,614,802	27,905,705	13,625,954	13,625,954	-	-	13,469,751	810,000	5,314,981	1,812,913	-	4,581,203	25,988,848	48.83%
3.9	Trần Việt Khoa	36,838,093	22,486,220	14,351,873	-	-	36,838,093	17,417,864	4,750,571	4,750,571	-	-	12,667,293	-	10,430,087	1,608,672	-	7,381,470	32,087,522	27.27%
4	Khu vực 4	247,356,901	163,764,149	83,592,752	-	-	247,356,901	141,732,425	74,970,990	62,479,088	12,491,902	-	66,761,435	-	101,708,298	3,916,178	-	-	172,385,911	52.90%
4.1	Trần Văn Đình	13,203,246	8,116,869	5,086,377		-	13,203,246	6,124,510	4,962,676	1,797,623	3,165,053	-	1,161,834	-	7,078,736	-	-	-	8,240,570	81.03%
4.2	Mai Tấn Đạt	59,262,615	37,603,354	21,659,261			59,262,615	37,430,932	15,537,050	14,593,262	943,788	-	21,893,882		20,410,343	1,421,340			43,725,565	41.51%
4.3	Trần Thị Bảo Châu	58,263,830	38,803,438	19,460,392		-	58,263,830	36,229,482	22,416,329	14,700,119	7,716,210		13,813,153	-	21,620,410	413,938	-	-	35,847,501	61.87%
4.4	Lại Thái Đền	71,294,396	50,473,653	20,820,743	-	-	71,294,396	33,602,107	19,853,039	19,436,188	416,851	-	13,749,068	-	37,144,389	547,900	-	-	51,441,357	59.08%
4.5	Trần Bảo Anh	45,332,814	28,766,835	16,565,979	-	-	45,332,814	28,345,394	12,201,896	11,951,896	250,000	-	16,143,498	-	15,454,420	1,533,000	-	-	33,130,918	43.05%
5	Khu vực 5	592,924,271	397,883,869	195,040,402	-	67,770	592,856,501	282,120,869	144,634,639	130,326,924	14,285,610	22,105	137,184,812	301,418	280,827,311	28,743,794	-	1,164,527	448,221,862	51.27%
5.1	Lê Văn Chánh	62,226,670	37,941,317	24,285,353	-	-	62,226,670	29,518,542	12,306,832	10,862,917	1,443,915	-	17,119,962	91,748	19,669,780	13,038,348	-	-	49,919,838	41.69%

5.2	Nguyễn Tấn Cường	56,880,635	27,826,383	29,054,252	-	-	56,880,635	45,674,120	25,640,581	25,610,956	29,625	-	20,033,539	-	9,578,091	1,316,379	-	312,045	31,240,054	56.14%
5.3	Bùi Xuân Hoàn	57,012,031	41,914,127	15,097,904	-	-	57,012,031	28,031,685	13,849,668	13,486,698	362,970	-	14,182,017	-	19,456,239	9,524,107	-	-	43,162,363	49.41%
5.4	Lê Tấn Huyền	37,271,055	21,291,559	15,979,496	-	67,770	37,203,285	30,327,967	14,571,224	9,805,310	4,765,914	-	15,628,621	128,122	6,088,701	786,617	-	-	22,632,061	48.05%
5.5	Trương Hoàng Linh	61,009,248	20,859,548	40,149,700	-	-	61,009,248	49,068,067	27,992,740	25,639,658	2,353,082	-	21,075,327	-	8,685,127	2,403,572	-	852,482	33,016,508	57.05%
5.6	Danh Minh Nhường	22,828,782	16,698,445	6,130,337	-	-	22,828,782	14,845,611	7,239,230	4,319,526	2,919,704	-	7,606,381	-	7,355,379	627,792	-	-	15,589,552	48.76%
5.7	Nguyễn Trung Bình	256,262,058	218,368,769	37,893,289	-	-	256,262,058	59,729,449	32,824,336	32,824,336	-	-	26,840,828	64,285	196,271,447	261,162	-	-	223,437,722	54.96%
5.8	Phạm Bích Phượng	15,819,225	6,677,551	9,141,674	-	-	15,819,225	13,529,068	3,842,915	1,609,915	2,233,000	-	9,686,153	-	2,139,330	150,827	-	-	11,976,310	28.40%
5.9	Trần Văn Tây	9,108,067	5,023,884	4,084,183	-	-	9,108,067	4,097,839	2,210,300	2,188,195	-	22,105	1,887,539	-	4,375,238	634,990	-	-	6,897,767	53.94%
5.10	Phan Thị Tím	14,506,500	1,282,286	13,224,214	-	-	14,506,500	7,298,521	4,156,813	3,979,413	177,400	-	3,124,445	17,263	7,207,979	-	-	-	10,349,687	56.95%
6	Khu vực 6	277,483,838	144,012,908	133,470,930	1,100	-	277,482,738	153,920,278	68,385,913	54,158,271	14,227,642	-	85,534,365	-	99,227,401	7,676,728	3,409,076	13,249,255	209,096,825	44.43%
6.1	Nguyễn Thanh Thê	16,773,197	3,124,595	13,648,602			16,773,197	16,773,197	13,747,992	2,540,100	11,207,892		3,025,205						3,025,205	81.96%
6.2	Ngô Tấn Thọ	104,829,636	49,313,797	55,515,839	1,100		104,828,536	53,347,003	26,345,646	25,666,584	679,062		27,001,357		44,352,257		3,409,076	3,720,200	78,482,890	49.39%
6.3	Hà Trung Kiên	53,570,848	34,326,580	19,244,268			53,570,848	22,243,733	8,864,274	7,455,427	1,408,847		13,379,459		21,117,138	3,886,755		6,323,222	44,706,574	39.85%
6.4	CHV Lưu Nam Hùng	36,688,887	18,615,264	18,073,623			36,688,887	21,490,553	6,293,861	6,220,010	73,851		15,196,692		9,944,225	2,254,109		3,000,000	30,395,026	29.29%
6.5	CHV Nguyễn Trọng Cản	41,125,351	28,740,605	12,384,746			41,125,351	23,783,524	5,791,858	5,179,858	612,000		17,991,666		15,610,591	1,525,403		205,833	35,333,493	24.35%
6.6	CHV Lê Minh Tròn	24,495,919	9,892,067	14,603,852			24,495,919	16,282,268	7,342,282	7,096,292	245,990		8,939,986		8,203,190	10,461			17,153,637	45.09%
7	Khu vực 7	275,560,064	154,037,706	121,522,358	-	68,875	275,491,189	166,300,336	70,853,118	66,063,738	4,789,380	-	95,447,218	-	88,139,626	15,225,035	-	5,826,192	204,638,071	42.61%
7.1	Chấp hành viên Long	9,771,120	5,617,792	4,153,328	-		9,771,120	9,042,969	3,398,764	3,395,276	3,488	-	5,644,205	-	702,974	25,177	-	-	6,372,356	37.58%
7.2	Chấp hành viên Bình	71,816,846	60,884,982	10,931,864	-		71,816,846	27,892,826	9,176,747	8,068,497	1,108,250	-	18,716,079	-	40,973,651	419,437	-	2,530,932	62,640,099	32.90%
7.3	Chấp hành viên Liêm	33,368,994	21,011,191	12,357,803		300	33,368,694	20,809,531	11,354,820	10,589,993	764,827		9,454,711		9,857,120	578,426		2,123,617	22,013,874	54.57%
7.4	Chấp hành viên Quốc	30,950,428	11,541,108	19,409,320		20,200	30,930,228	23,749,392	10,142,501	9,203,612	938,889		13,606,891		5,702,479	1,217,639		260,718	20,787,727	42.71%
7.5	Chấp hành viên Tuấn Anh	42,014,259	17,968,701	24,045,558			42,014,259	29,078,396	12,344,999	12,097,520	247,479		16,733,397		12,356,545			579,318	29,669,260	42.45%
7.6	Chấp hành viên Hà	69,706,630	29,573,790	40,132,840		48,375	69,658,255	43,291,509	15,365,893	13,861,384	1,504,509		27,925,616		13,050,783	12,984,356		331,607	54,292,362	35.49%
7.7	Chấp hành viên Dương	17,931,787	7,440,142	10,491,645			17,931,787	12,435,713	9,069,394	8,847,456	221,938	-	3,366,319	-	5,496,074	-	-	-	8,862,393	72.93%
8	Khu vực 8	715,600,307	367,532,919	348,067,388	5,221,795	87,617	710,290,895	402,839,313	181,798,889	172,579,297	9,219,592	-	217,501,424	3,539,000	181,786,899	53,542,120	-	72,122,563	528,492,006	45.13%
8.1	Lê Hoàng Thịnh	175,803,516	71,373,220	104,430,296	-		175,803,516	110,241,497	48,228,108	48,228,108	-		62,013,389		63,382,023	2,179,996			127,575,408	43.75%
8.2	Phạm Trần Ngọc Tĩnh	256,335,866	148,498,073	107,837,793	-	87,617	256,248,249	169,354,375	91,504,100	83,418,801	8,085,299		77,475,275	375,000	56,358,611	30,192,709		342,554	164,744,149	54.03%
8.3	Trần Văn Túng	157,138,115	93,193,510	63,944,605			157,138,115	75,142,936	26,755,217	26,755,217	-		48,387,719		26,464,816	18,641,045		36,889,318	130,382,898	35.61%
8.4	Lê Thị Hồng Hạnh	80,910,898	31,055,479	49,855,419	5,221,795		75,689,103	20,106,820	6,861,698	6,861,698	-		13,245,122		20,398,879	690,662		34,492,742	68,827,405	34.13%

8.5	Phạm Cao Đài	45,411,912	23,412,637	21,999,275			45,411,912	27,993,685	8,449,766	7,315,473	1,134,293		16,379,919	3,164,000	15,182,570	1,837,708		397,949	36,962,146	30.18%
9	Khu vực 9	3,590,386,784	1,870,506,054	1,719,880,731	20,793,137	240,635,956	3,328,957,691	1,940,612,658	346,323,990	332,990,134	13,333,856	-	1,594,288,668	-	1,354,443,674	32,652,284	-	1,249,075	2,982,633,701	17.85%
9.1	Trần Thị Ngọc Bích	328,012,962	199,780,428	128,232,534	3,059,843	-	324,953,119	229,498,594	19,886,630	19,273,630	613,000	-	209,611,964	-	90,781,456	4,673,068	-	-	305,066,489	8.67%
9.2	Lê Thụy Mỹ Dung	622,154,904	369,881,475	252,273,429	-	6,624,191	615,530,713	238,201,851	80,413,791	69,749,458	10,664,333	-	157,788,060	-	363,968,142	13,360,719	-	-	535,116,921	33.76%
9.3	Nguyễn Trung Hiền	830,571,325	520,625,322	309,946,002	186,241	233,861,121	596,523,963	201,675,372	110,128,641	109,889,131	239,511	-	91,546,731	-	387,867,594	6,123,470	-	857,526	486,395,321	54.61%
9.4	Nguyễn Đăng Khoa	469,159,974	248,845,456	220,314,519	-	-	469,159,974	424,218,567	50,293,222	50,293,222	-	-	373,925,345	-	40,879,398	4,062,008	-	-	418,866,752	11.86%
9.5	Tô Duy Khoa	418,177,191	18,144,205	400,032,986	-	-	418,177,191	175,080,238	6,960,581	6,911,042	49,539	-	168,119,657	-	243,096,953	-	-	-	411,216,610	3.98%
9.6	Nguyễn Thanh Vũ	424,873,190	231,110,663	193,762,526	8,887,862	-	415,985,328	241,149,524	43,251,083	43,251,083	-	-	197,898,441	-	170,336,835	4,107,421	-	391,548	372,734,245	17.94%
9.7	Nguyễn Công Tín	331,165,406	156,523,007	174,642,398	8,152,376	150,644	322,862,385	267,397,116	28,384,402	27,198,614	1,185,789	-	239,012,714	-	55,465,269	-	-	-	294,477,983	10.62%
9.8	Trần Hoàng Trúc	166,271,833	125,595,497	40,676,336	506,814	-	165,765,019	163,391,396	7,005,640	6,423,954	581,685	-	156,385,756	-	2,048,025	325,598	-	-	158,759,379	4.29%
10	Khu vực 10	1,820,276,128	1,185,689,800	634,586,328	6,542,396	100	1,813,733,632	1,160,374,219	113,392,766	107,199,026	6,193,740	-	1,046,573,026	408,427	568,708,531	84,650,882	-	-	1,700,340,866	9.77%
10.1	Phan Thanh Hoài	49,682,036	-	49,682,036	-	-	49,682,036	49,682,036	335,782	335,782	-	-	49,346,254	-	-	-	-	-	49,346,254	0.68%
10.2	Ngô Phi Hùng	451,871,288	386,913,917	64,957,371	-	-	451,871,288	256,620,175	36,515,388	32,948,669	3,566,719	-	220,104,787	-	177,935,412	17,315,701	-	-	415,355,900	14.23%
10.3	Nguyễn Hoàn Mỹ	1,402,019	1,157,317	244,702	-	100	1,401,919	647,241	473,817	343,817	130,000	-	173,424	-	754,678	-	-	-	928,102	73.21%
10.4	Hồ Hoàng Vĩnh Phú	45,906,738	32,534,738	13,372,000	-	-	45,906,738	17,541,821	2,808,565	2,591,242	217,323	-	14,469,629	263,627	20,637,073	7,727,844	-	-	43,098,173	16.01%
10.5	Phan Chí Tâm	172,414,608	111,943,814	60,470,794	-	-	172,414,608	34,705,472	6,519,807	6,435,407	84,400	-	28,185,665	-	115,435,025	22,274,111	-	-	165,894,801	18.79%
10.6	Văn Hoàng Anh Thái	140,159,953	131,506,237	8,653,716	-	-	140,159,953	113,043,993	10,983,278	9,614,204	1,369,074	-	102,060,715	-	22,922,404	4,193,556	-	-	129,176,675	9.72%
10.7	Trần Trung Tính	93,919,282	74,336,660	19,582,622	-	-	93,919,282	27,377,653	5,391,363	4,968,531	422,832	-	21,986,290	-	63,068,962	3,472,667	-	-	88,527,919	19.69%
10.8	Trần Hiếu Trung	183,541,110	104,717,793	78,823,317	6,506,225	-	177,034,885	110,128,719	26,282,811	26,002,962	279,849	-	83,845,908	-	48,011,019	18,895,147	-	-	150,752,074	23.87%
10.9	Phạm Quang Trường	508,194,536	232,239,284	275,955,252	-	-	508,194,536	476,116,647	15,912,441	15,912,441	-	-	460,129,406	74,800	28,801,312	3,276,577	-	-	492,282,095	3.34%
10.10	Đặng Thanh Tùng	145,448,728	110,340,040	35,108,688	36,171	-	145,412,557	46,774,632	7,462,253	7,391,198	71,055	-	39,242,379	70,000	91,142,646	7,495,279	-	-	137,950,304	15.95%
10.11	Đặng Quang Vinh	27,735,830	-	27,735,830	-	-	27,735,830	27,735,830	707,261	654,773	52,488	-	27,028,569	-	-	-	-	-	27,028,569	2.55%
11	Khu vực 11	1,015,260,735	760,022,705	255,238,030	18,184,450	-	997,076,285	375,477,586	169,111,522	161,969,099	7,142,423	-	206,366,064	-	542,539,413	31,409,037	16,380	47,633,869	827,964,763	45.04%
11.1	Phạm Quốc Đạt	113,975,091	82,518,256	31,456,835	-	-	113,975,091	42,379,058	19,471,001	18,318,373	1,152,628	-	22,908,057	-	68,513,345	2,631,407	-	451,281	94,504,090	45.94%
11.2	Nguyễn Phú Đồng	6,178,334	993,721	5,184,613	-	-	6,178,334	5,995,734	1,086,894	1,086,894	-	-	4,908,840	-	182,600	-	-	-	5,091,440	18.13%
11.3	Nguyễn Thị Hương Giang	133,926,267	84,927,132	48,999,135	-	-	133,926,267	62,610,466	28,388,496	28,058,508	329,988	-	34,221,970	-	58,403,685	12,895,736	16,380	-	105,537,771	45.34%
11.4	Trần Văn Hoàng	352,566,909	298,180,762	54,386,147	15,555,894	-	337,011,015	86,048,576	37,051,813	32,002,006	5,049,807	-	48,996,763	-	201,791,628	3,279,553	-	45,891,258	299,959,202	43.06%
11.5	Nguyễn Thị Xuân Hương	14,100	900	13,200	-	-	14,100	14,100	12,900	12,900	-	-	1,200	-	-	-	-	-	1,200	91.49%
11.6	Lương Kim Liên	152,368,537	113,161,855	39,206,682	-	-	152,368,537	65,802,899	29,826,682	29,336,682	490,000	-	35,976,217	-	77,648,965	8,567,491	-	349,182	122,541,855	45.33%

11.7	Lâm Thị Như Trúc	100,743,060	65,098,939	35,644,121	22,770	-	100,720,290	38,595,857	17,416,619	17,296,619	120,000	-	21,179,238	-	60,334,141	848,144	-	942,148	83,303,671	45.13%
11.8	Nguyễn Thị Vân	155,488,437	115,141,140	40,347,297	2,605,786	-	152,882,651	74,030,896	35,857,117	35,857,117	-	-	38,173,779	-	75,665,049	3,186,706	-	-	117,025,534	48.44%
12	Khu vực 12	661,998,257	544,366,272	117,631,985	-	-	661,998,257	115,621,817	52,840,715	52,558,479	282,236	-	61,770,290	1,010,812	539,584,042	3,335,904	-	3,456,494	609,157,542	45.70%
12.1	Nguyễn Minh Thành	7,200	-	7,200		-	7,200	7,200	6,300	6,300	-	-	900	-	-	-	-	-	900	87.50%
12.2	Nguyễn Trường Vũ	107,491,482	84,166,385	23,325,097		-	107,491,482	22,837,930	8,837,058	8,837,058	-	-	12,990,060	1,010,812	84,653,552	-	-	-	98,654,424	38.69%
12.3	Trần Công Tạo	396,862,798	332,535,612	64,327,186	-	-	396,862,798	46,045,168	22,516,645	22,460,693	55,952	-	23,528,523	-	344,415,702	2,945,434	-	3,456,494	374,346,153	48.90%
12.4	Nguyễn Quốc Duy	132,843,889	127,593,075	5,250,814		-	132,843,889	22,409,069	5,645,378	5,419,094	226,284	-	16,763,691	-	110,044,350	390,470	-	-	127,198,511	25.19%
12.5	Nguyễn Phú Quốc	21,504,234	71,200	21,433,034		-	21,504,234	21,504,234	15,064,610	15,064,610	-	-	6,439,625	-	-	-	-	-	6,439,625	70.05%
12.6	Nguyễn Phong Phú	3,288,654		3,288,654		-	3,288,654	2,818,216	770,724	770,724	-	-	2,047,492	-	470,438	-	-	-	2,517,930	27.35%
13	Khu vực 13	958,059,071	631,120,163	326,938,908	10,426,144	-	947,632,927	365,185,562	114,639,119	111,279,422	3,359,697	-	249,597,392	949,051	552,401,715	7,810,722	20,198	22,214,730	832,993,807	31.39%
13.1	Nguyễn Khánh Vinh	364,799,872	331,651,799	33,148,073	10,416,890	-	354,382,982	96,206,591	49,622,965	49,301,965	321,000	-	46,583,626	-	255,582,074	2,594,317		-	304,760,017	51.58%
13.2	Nguyễn Thành Vương	70,321,280	37,098,122	33,223,158		-	70,321,280	39,613,744	9,681,737	9,681,737		-	29,932,007	-	30,707,536	-	-		60,639,543	24.44%
13.3	La Văn Nhiều	29,633,454	1,907,067	27,726,387		-	29,633,454	12,759,863	1,022,168	638,825	383,343	-	11,737,695	-	16,873,591			-	28,611,285	8.01%
13.4	Trần Phước Điền	71,731,890	36,625,499	35,106,391			71,731,890	30,081,681	11,687,953	11,687,953		-	18,393,728	-	39,684,342	216,500	-	1,749,367	60,043,937	38.85%
13.5	Vũ Thanh Tùng	1,612,891	120,392	1,492,499		-	1,612,891	1,071,755	461,335	461,335		-	610,420	-	541,136	-	-	-	1,151,556	43.04%
13.6	Thái Quốc Nam	419,959,684	223,717,284	196,242,400	9,254	-	419,950,430	185,451,928	42,162,961	39,507,607	2,655,354		142,339,916	949,051	209,013,036	4,999,905	20,198	20,465,363	377,787,469	22.74%
14	Khu vực 14	606,661,504	384,362,435	222,299,069	-	2,438,384	604,223,120	251,844,812	103,047,288	94,415,643	8,631,645	-	148,297,524	500,000	256,479,186	9,269,149	-	86,629,973	501,175,832	40.92%
14.1	Nguyễn Thái Hòa	360,487,782	223,350,913	137,136,869		2,395,176	358,092,606	159,866,221	65,310,854	63,018,439	2,292,415		94,555,367		132,293,113	3,720,508		62,212,764	292,781,752	40.85%
14.2	Nguyễn Thị Hồng Hạnh	140,756,104	96,641,256	44,114,848		43,208	140,712,896	49,856,282	21,686,747	15,347,517	6,339,230		27,669,535	500,000	67,144,548	4,034,741		19,677,325	119,026,149	43.50%
14.3	Nguyễn Thành Quang	105,417,618	64,370,266	41,047,352			105,417,618	42,122,309	16,049,687	16,049,687			26,072,622		57,041,525	1,513,900		4,739,884	89,367,931	38.10%
15	Khu vực 15	726,633,243	581,091,777	145,541,466	38,549,317	1,988	688,081,938	179,925,846	58,749,469	56,275,176	2,469,935	4,358	121,099,256	77,121	490,422,589	10,503,637	12,355	7,217,511	629,332,469	32.65%
15.1	Nguyễn Thanh Dũng	11,646,667	-	11,646,667	-	-	11,646,667	11,646,667	70,699	70,699	-	-	11,575,968	-	-	-	-	-	11,575,968	0.61%
15.2	Nguyễn Thành Tồn	188,030,880	127,144,110	60,886,770	34,818,077	1,688	153,211,115	22,718,805	12,554,161	11,873,782	680,379	-	10,164,644	-	130,003,153	489,157	-	-	140,656,954	55.26%
15.3	Châu Văn Hưng	285,747,629	260,637,425	25,110,204	3,731,040	-	282,016,589	51,591,653	20,888,502	20,838,444	45,700	4,358	30,703,151	-	228,512,172	1,912,764	-	-	261,128,087	40.49%
15.4	Phạm Thế Mỹ	63,935,077	59,251,994	4,683,083	200	-	63,934,877	20,848,455	5,434,698	5,136,864	297,834	-	15,413,757	-	35,597,725	1,344,034	-	6,144,663	58,500,179	26.07%
15.5	Hà Huy Cường	69,765,757	56,905,681	12,860,076	-	-	69,765,757	20,193,847	6,714,641	5,324,232	1,390,409	-	13,402,085	77,121	43,706,850	4,792,212	-	1,072,848	63,051,116	33.25%
15.6	Trần Phú Sang	95,782,004	73,430,978	22,351,026	-	-	95,782,004	45,774,078	12,425,894	12,377,860	48,034	-	33,348,184	-	48,030,101	1,965,470	12,355	-	83,356,110	27.15%
15.7	Bùi Minh Thiên	11,725,229	3,721,589	8,003,640	-	300	11,724,929	7,152,341	660,874	653,295	7,579	-	6,491,467	-	4,572,588	-	-	-	11,064,055	9.24%

NGƯỜI LẬP BIỂU

Nguyễn Thị Bích Ngọc

TRƯỞNG THI HÀNH ÁN DÂN SỰ

Nguyễn Văn Vũ

PHỤ LỤC THEO DÕI SỐ VIỆC CHƯA CÓ ĐIỀU KIỆN THI HÀNH ÁN ĐÃ CHUYỂN SỐ THEO DÕI RIÊNG

.... tháng ... năm.....

Đơn vị tính: việc

TT	Tiêu chí	Tổng số việc chủ động	Chia ra							Tổng số việc theo yêu cầu	Chia ra						
			Kinh doanh, thương mại	Phá sản	Hôn nhân và gia đình	Lao động	Dân sự	Dân sự trong hình sự về tham nhũng, kinh tế	Dân sự trong hình sự		Kinh doanh, thương mại	Phá sản	Hôn nhân và gia đình	Lao động	Dân sự	Dân sự trong hình sự về tham nhũng, kinh tế	Dân sự trong hình sự
	A	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
	Tổng số	5,027	253	2	95	4	2,476	11	2,186	7,575	663	-	509	17	5,449	6	931
I	THADS tỉnh	96	4	-	2	-	25	9	56	348	173	-	1	-	90	3	81
II	Các Chi cục THADS	4,931	249	2	93	4	2,451	2	2,130	7,227	490	-	508	17	5,359	3	850
1	THADS Khu vực 1	401	27	1	3	1	202	-	167	483	59	-	33	-	345	-	46
2	THADS Khu vực 2	229	3		8		78		140	135	4		10		93		28
3	THADS Khu vực 3	508	17	-	12	-	225	-	254	571	22	-	30	-	432	-	87
4	THADS Khu vực 4	263	20	-	5	-	190	-	48	341	20	-	13	1	267	-	40
5	THADS Khu vực 5	500	4	-	7	-	199	-	290	733	8	-	63	-	498	-	164
6	THADS Khu vực 6	209	1	-	6	-	113	2	87	386	9	-	29	-	280	3	65
7	THADS Khu vực 7	339	-	-	8	-	191	-	140	613	15	-	56	1	472	-	69
8	THADS Khu vực 8	246	8	1	4	1	140	-	92	398	20	-	26	-	300	-	52
9	THADS Khu vực 9	780	100	-	19	1	386	-	274	788	167	-	41	12	502	-	66
10	THADS Khu vực 10	232	24	-	2	1	122	-	83	532	49	-	54	1	396	-	32
11	THADS Khu vực 11	160	6	-	2	-	83	-	69	490	16	-	38	1	395	-	40
12	THADS Khu vực 12	351	9	-	2	-	194	-	146	429	20	-	21	-	350	-	38
13	THADS Khu vực 13	310	10	-	3	-	103	-	194	666	48	-	44	-	511	-	63
14	THADS Khu vực 14	217	10		9		140		58	419	17		27	1	342		32
15	THADS Khu vực 15	186	10	-	3	-	85		88	243	16		23		176		28

PHỤ LỤC THEO DÕI SỐ TIỀN CHƯA CÓ ĐIỀU KIỆN THI HÀNH ÁN ĐÃ CHUYỂN SỐ THEO DÕI RIÊNG

... tháng ... năm.....

Đơn vị tính: 1.000 đồng

TT	Tiêu chí	Tổng số tiền chủ động	Chia ra							Tổng số tiền theo yêu cầu	Chia ra						
			Kinh doanh, thương mại	Phá sản	Hôn nhân và gia đình	Lao động	Dân sự	Dân sự trong hình sự về tham nhũng, kinh tế	Dân sự trong hình sự		Kinh doanh, thương mại	Phá sản	Hôn nhân và gia đình	Lao động	Dân sự	Dân sự trong hình sự về tham nhũng, kinh tế	Dân sự trong hình sự
	A	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
	Tổng số	113,149,958	7,794,081	5,595,924	728,091	63,051	31,348,956	10,548,583	57,071,272	3,794,969,074	1,802,986,497	-	22,642,757	2,900,816	1,810,014,883	17,128,723	139,295,397
I	THADS tỉnh	21,651,084	436,235	-	10,629	-	625,954	10,425,887	10,152,380	286,274,451	136,318,124	-	50,000	-	60,501,884	13,064,013	76,340,431
II	Các Chi cục THADS	91,498,874	7,357,846	5,595,924	717,462	63,051	30,723,002	122,696	46,918,893	3,508,694,622	1,666,668,373	-	22,592,757	2,900,816	1,749,513,000	4,064,710	62,954,966
1	THADS Khu vực 1	13,053,547	1,022,747	2,945,651	29,929	3,810	4,618,574	-	4,432,836	429,941,933	127,110,023	-	6,698,975	-	288,001,391	-	8,131,544
2	THADS Khu vực 2	3,094,316	134,698		41,424		1,004,137		1,914,057	30,289,134	2,218,728		579,451		26,305,958		1,184,997
3	THADS Khu vực 3	9,921,209	809,547	-	104,455	-	2,479,317	-	6,527,890	159,382,157	66,487,497	-	536,633	-	88,137,116	-	4,220,911
4	THADS Khu vực 4	4,748,319	518,530	-	64,729	-	3,207,866	-	957,194	57,236,475	12,796,033	-	789,606	325,900	41,486,562	-	1,838,374
5	THADS Khu vực 5	7,119,201	43,830	-	34,941	-	1,924,415	-	5,116,015	72,541,829	1,454,155	-	2,073,474	-	52,530,849	-	16,483,351
6	THADS Khu vực 6	3,627,549	6,750	-	66,121	-	1,818,474	122,696	1,613,508	24,948,011	1,187,369	-	776,634	-	16,956,150	4,064,710	1,963,148
7	THADS Khu vực 7	4,154,147	-	-	61,410	-	1,071,775	-	3,020,962	40,553,343	3,413,358	-	1,029,418	11,000	32,459,814	-	3,639,753
8	THADS Khu vực 8	7,134,623	226,543	2,650,273	35,065	3,000	1,358,022	-	2,861,720	68,897,090	13,953,226	-	2,047,522	-	46,630,762	-	6,265,580
9	THADS Khu vực 9	13,321,141	2,735,716	-	57,870	13,506	5,301,823	-	5,212,226	1,529,485,232	976,924,004	-	864,700	1,082,124	544,295,671	-	6,318,733
10	THADS Khu vực 10	3,586,476	833,582	-	20,418	42,735	1,155,578	-	1,534,163	374,697,179	306,888,601	-	3,565,199	1,024,512	61,062,742	-	2,156,125
11	THADS Khu vực 11	2,706,668	381,544	-	25,500	-	1,064,012	-	1,235,612	111,273,214	36,922,099	-	861,886	8,361	71,641,357	-	1,839,511
12	THADS Khu vực 12	6,517,046	148,650	-	36,500	-	1,794,884	-	4,537,012	91,618,682	29,277,461	-	274,071	-	59,970,674	-	2,096,476
13	THADS Khu vực 13	7,100,538	173,080	-	6,730	-	1,509,721	-	5,411,007	368,859,490	62,289,495	-	1,458,350	-	301,944,865	-	3,166,780
14	THADS Khu vực 14	2,316,616	104,135		64,469		1,377,295		770,717	92,343,088	12,584,960		455,555	448,919	77,505,774		1,347,880
15	THADS Khu vực 15	3,097,478	218,494	-	67,901	-	1,037,109	-	1,773,974	56,627,765	13,161,364	-	581,283	-	40,583,315	-	2,301,803